

KHÁI NIỆM *TRANSITIVITY* TRONG NGÔN NGỮ HỌC

NGUYỄN HOÀNG TRUNG*

Abstract: The notion of transitivity has been defined in different ways depending upon the fact that it is defined formally or semantically, or functionally. In a formal or traditional way, transitivity refers to a construction consisting of a verb and an object that modifies the verb, that is, a transitive construction. Semantically, transitivity expresses an impact performed by the agent, which leads a change of state undergone by the patient. In SFG, transitivity is conceptualized as a set of choices representing ideational meanings, or in other words, it corresponds to linguistic representations of experiences or external world knowledge. A linguistic representation constitutes a choice that reflects the speaker's internal world consisting of feelings, thought or perception on the external world.

Key words: *(in)transitive constructions, processes types, ideational meanings.*

1. Syntactic Transitivity - Tính ngoại động

Về phương diện cú pháp, một câu đơn ngoại động được xem là một kết cấu có hai tham tố cú pháp bắt buộc, còn tham tố cú pháp bắt buộc được xác định thế nào lại tùy thuộc vào tiêu chí cụ thể của từng ngôn ngữ. Các hiện tượng cú pháp như sự tương hợp, sự đánh dấu cách hoặc hiện tượng bị động hóa,... có thể được xem là một trong những tiêu chí được dùng để xác định câu ngoại động trong một ngôn ngữ cụ thể. Tuy nhiên, cấu trúc một hay hai tham tố dường như cũng phải dựa trên cơ sở ngữ nghĩa. Theo Dixon [6], tính ngoại động của một câu phải có cơ sở ngữ nghĩa như các hiện tượng ngữ pháp khác. Cơ sở ngữ nghĩa dùng để xác định chức năng của các tham tố bắt buộc và xác định cách thức các loại vai nghĩa khác nhau được phóng chiếu lên cùng chức năng cú pháp. Các đặc trưng ngữ nghĩa có thể có một vai trò khác vì một vài ngôn ngữ có thể có cách đánh dấu khác đối với một hay nhiều tham tố bắt buộc. Ta có thể hiểu là ngoài cách đánh dấu tham tố có tính quy ước có thể có một số đánh dấu phi quy ước tùy thuộc vào bản chất của thực thể sở chỉ mà tham tố bắt buộc biểu thị hoặc tùy thuộc vào nội dung quy chiếu của vị từ hành chức với tư cách là trung tâm của vị ngữ. Song, cũng theo Dixon [6] điều quan trọng cần nhớ là *tính ngoại động là vấn đề thuộc bình diện cú pháp*. Khi một câu được xem là có một giá trị ngoại động nào đó, và khi một vị từ được xem là có khả năng biểu hiện tính ngoại động, những dự báo này phải dựa trên các đặc trưng cú pháp, chứ không phải ngữ nghĩa vì thực sự không có nhiều ý nghĩa khi ta nói một vị từ ngoại động hay nội động về mặt ngữ nghĩa mà ta chỉ có thể miêu tả vị từ liên quan đó với một giá trị ngữ nghĩa nào đó tương thích với một giá trị ngoại động nào đó ở cấp độ cú pháp.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc của một câu ngoại động bao hàm một vị từ và hai tham tố bắt buộc, những tham tố này hoặc phải được đánh dấu tường minh, hoặc được suy đoán từ ngôn cảnh của câu. Các ngôn ngữ đều có hai cấu trúc. Cấu trúc nội động với một tham tố, còn cấu trúc ngoại động với hai tham tố:

Loại cấu trúc	Vị từ	Tham tố
nội động	nội động	S (chủ ngữ nội động)
ngoại động	ngoại động	A (chủ ngữ ngoại động) và O bổ ngữ ngoại động

(xem [6])

Theo Dixon [6], cấu trúc nội động và cấu trúc ngoại động có thể có các tham tố ngoại biên, không có tính bắt buộc. Những tham tố này biểu thị những nội dung mà các vai nghĩa biểu thị như công cụ, lợi thế, thời gian, địa điểm, v.v. Chỉ có tham tố bắt buộc trong câu nội động mới được xem là xuất hiện ở vị trí chức năng S. Sự gán định các chức năng A và O cho hai tham tố bắt buộc trong câu ngoại động dựa trên cơ sở ngữ nghĩa. Tham tố biểu thị thực thể có khả năng thực hiện hành động được xác định là A, còn tham tố biểu thị thực thể chịu tác động được định vị với chức năng O. Như vậy, ta có thể hình dung mối liên hệ giữa các chức năng cú pháp và vai nghĩa thuộc vị từ với những loại vai nghĩa khác nhau. Trong một vài ngôn ngữ, ngoài hai loại cấu trúc nói trên, ta còn có thể ghi nhận cấu trúc nội động mở rộng bao hàm tham tố S và tham tố mở rộng E, còn cấu trúc ngoại động mở rộng bao gồm hai tham tố bắt buộc A, O và tham tố mở rộng E (cấu trúc này thường được gọi là cấu trúc ba tham tố: ditransitive).

Với hai “tham tố bắt buộc” như trên, khuôn thức của Dixon về khái niệm *ngoại động* có thể được hiểu là dựa trên cơ sở ngữ nghĩa; một câu ngoại động miêu tả một sự tình bao gồm hai tham tố bắt buộc. Tuy nhiên, khuôn thức “hai tham tố bắt buộc” để xác định tính ngoại động không phải là không có vấn đề, và điều này có thể được xác minh qua việc nhiều ngôn ngữ có kết cấu hai tham tố song vẫn cho thấy các thuộc tính hình thức đặc thù của câu nội động. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, câu *Nam làm việc vất vả*, về mặt cấu trúc, có hai tham tố bắt buộc (*Nam* và *việc*), tuy nhiên trong nhận thức của người Việt, nó lại hành chức với đầy đủ thuộc tính của câu một tham tố như *Nam ngủ rất ngon*. Tương tự, trong tiếng Anh, câu *Tom looked at Mary* lại có những đặc trưng hình thức của một câu nội động như *Tom worked at the hospital* hơn là một câu ngoại động kiểu như *Tom hit Mary*. Trong nhiều ngôn ngữ có các hiện tượng luân phiên cấu trúc cho phép sử dụng câu có tính nội động về mặt cấu trúc để biểu thị các sự tình có hai tham tố tường minh. Trong số đó có thể kể đến câu bị động, câu phản bị động (antipassive), hoặc kiểu câu có vị từ bao gộp bổ ngữ trực tiếp về mặt ngữ nghĩa (*ngủ một giấc, bắn một phát, ngã một cái...*). Khuôn thức “tham tố có tính trội cú pháp” là một công cụ để khu biệt tính ngoại động và tính nội động. Do đó, một kết cấu về mặt hình thức mà hành chức như một kết cấu nội động cần phải được xem là có một tham tố cú pháp duy nhất dù cho có một tham tố thứ hai trong kết cấu biểu hiện tường minh (như trong *Nam làm việc vất vả; Hoa ngủ một giấc đến sáng*). Do đó, sự khu biệt giữa câu ngoại động có hai tham tố cú pháp trội với câu hai tham tố mà trong đó chỉ có một tham tố cú pháp thực thụ bất chấp việc có một tham tố tường minh trong cấu trúc sự tình do câu liên quan miêu tả.

Việc xác định tính ngoại động phải viện dẫn các tham tố được biểu thị trong câu một tham tố và câu hai tham tố với tư cách là các vai nghĩa, cụ thể là tham tố tác thể /hành thể và tham tố thứ hai là tham tố phi tác thể. Những vai nghĩa này được cho là hiện diện trong các kết cấu ngoại động, trong khi các kết cấu nội động “mở rộng”, tức kết cấu bao hàm tham tố phi tác thể, và tham tố này được biểu hiện khác với cách biểu hiện một bổ ngữ trực tiếp, và như vậy, kết cấu nội động “mở rộng” được xem là bao hàm một tham tố tác thể/hành thể gắn với tham tố thứ hai như vừa nói [5, tr.123]. Như vậy, có một sự đánh đồng các tham tố cú pháp và vai nghĩa trong việc xác định một hiện tượng cú pháp. Nếu một hiện tượng nào đó được xem là cú pháp, nó phải được xác định trên bình diện cú pháp của ngôn ngữ có hiện tượng đó. Nếu không, ta không thể cho rằng đó là một hiện tượng cú pháp. Cùng một hiện tượng cú pháp sẽ không bao giờ hiện hữu trong tất cả các ngôn ngữ, hoặc nếu có thì cũng không bao giờ được biểu thị bằng cùng một cách thức vì cấu trúc hình thái - cú pháp là kết quả của quá trình ước lệ hóa bên trong một cộng đồng ngôn ngữ cụ thể, và do đó mỗi ngôn ngữ sẽ có một cấu trúc đặc thù mà cộng đồng đó đã quy ước (xem [12]). Một kết cấu vị từ được gọi là “ngoại động”, nó phải là một hiện tượng cú pháp. Do đó, kết cấu ngoại động là kết cấu có hai tham tố bắt buộc trong câu, đối lập với kết cấu một tham tố. Tuy nhiên, định nghĩa dựa trên cú pháp cũng không giúp ta hiểu rõ hơn hay chi tiết hơn về hiện tượng cú pháp này, và có vẻ như ta rơi vào vòng luẩn quẩn trong việc xác định tính ngoại động: “một kết cấu ngoại động là kết cấu có hai tham tố bắt buộc, và kết cấu này có hai tham tố bắt buộc vì nó là kết cấu ngoại động”.

Do đó, kết cấu ngoại động cần được xác định dựa trên một cơ chế ngữ pháp (hình thức) nào đó để đánh dấu tham tố bắt buộc hay tham tố không bắt buộc sao cho những tham tố này có thể được nhận diện trong quá trình giao tiếp. Các chức năng của tham tố có thể được xác định bằng các phương thức sau (xem [6]):

a) Tính đánh dấu: danh ngữ biểu thị tham tố được đánh dấu về cách hoặc bằng giới từ (như trong tiếng Đức *Ich sehe den Mann*, tham tố bổ ngữ được đánh dấu đối cách/ accusative case).

b) Hình thái của một đại từ biểu thị tham tố, tham tố này hoặc gắn với vị từ hoặc với một thành tố nào đó của câu (như trong tiếng Pháp, *Ils me regardent*, *Il se moquent de moi*).

c) Trật tự thành tố trong câu (*He likes me*).

Một số ít ngôn ngữ gần như không có ba cách thức này mà hoàn toàn dựa vào suy diễn dụng học từ ngôn cảnh của phát ngôn để xác định tham tố nào biểu thị chức năng cú pháp nào trong phát ngôn (như trong tiếng Việt: - *Ai cho con cây viết này vậy?* - *Dạ, bạn con cho*).

Tiêu chí (c) không thực sự hiệu lực với tiếng Việt. Sự hoán đổi vị trí các tham tố về mặt cú pháp trong các ngôn ngữ biến hình buộc phải gắn với việc đánh dấu hình thái học trên các tham tố liên quan (chẳng hạn, danh ngữ đối cách trở thành danh ngữ khiển cách). Tuy nhiên, nghĩa của những cấu trúc hoán đổi trật tự cú pháp kiểu này trong tiếng Việt chủ yếu phụ thuộc vào cấu trúc thông tin của câu. Nói cụ thể, dựa vào tiêu điểm thông tin, đề hay tiền giả định:

(1) a. *Ly đầy nước*.

b. *Nước đầy ly*.

(2) a. *Áo dính mực.*

b. *Mực dính áo.*

(3) a. *Tôi cho Hoa quyển sách.*

b. *Hoa tôi cho quyển sách.*

Các danh ngữ *ly*, *nước* trong (1a) và *áo*, *mực* trong (1b) là tiêu điểm thông tin và là đề của trong cấu trúc đề thuyết của (1) và (2), còn danh ngữ *Hoa* trong (3) dù xuất hiện ở vị trí nào trong câu cũng được hiểu là vai người nhận (recipient). Các ví dụ trong (1), (2) và (3) cho thấy không có bất kì mối quan hệ nào giữa một hình thức đánh dấu khả dụng (chẳng hạn như trật tự từ) với một quan hệ ngữ pháp (chủ ngữ, bổ ngữ) hay vai nghĩa (động thể, nơi chốn) cụ thể trong câu.

Như vậy, việc xác định tham tố nào đó trong câu là bổ ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp, trên cơ sở đó xác định tính ngoại động, không thực sự đơn giản. Tiêu chí hình thức bao gồm việc đánh dấu đối với danh ngữ hay trật tự từ cũng không mang tính phổ quát, do các tiêu chí xác định đa dạng, thay đổi tùy theo các đặc trưng cú pháp của từng ngôn ngữ.

Như đã nói ở phần trên, xác định tính ngoại động hay nội động cần phải dựa trên các đặc thù cú pháp của từng ngôn ngữ cụ thể. Các hiện tượng như tương hợp cú pháp, đánh dấu cách, bị động hóa,... có thể là những phương thức cú pháp được sử dụng để xác định câu ngoại động trong một ngôn ngữ. Tuy nhiên, những tiêu chí cú pháp này chỉ phù hợp với các ngôn ngữ biến hình, còn với các ngôn ngữ đơn lập nó trở nên vô hiệu. Mặc dù vậy, sự khu biệt cơ bản giữa câu hai tham tố và câu một tham tố vẫn được xem là phổ niệm ngôn ngữ. Quan điểm này được củng cố bằng phát biểu của Dixon [4, tr. 102]: “Tất cả các ngôn ngữ của loài người đều phân loại hành động thành hai loại cơ bản: những hành động bao gồm một tham tố bắt buộc do câu nội động miêu tả, còn những loại hành động bao gồm hai tham tố bắt buộc do câu ngoại động biểu thị”. Việc giả định về sự tồn tại của một điển mẫu ngữ nghĩa phổ quát về tính ngoại động dẫn đến một giả định khác là kết cấu hai tham tố trong tất cả các ngôn ngữ được sử dụng ít ra là để biểu thị các sự tình hợp thức với điển mẫu ngữ nghĩa này.

Ngoài ra, các thuật ngữ như A, S và O Dixon [6] sử dụng để khảo sát thuộc tính ngoại động cũng có vấn đề. Những nhãn này dùng để trung hòa các vai nghĩa với mục đích ngữ pháp, trên cơ sở đó được xem là biểu thị một hiện tượng cú pháp, tức không mang tính phổ quát và do vậy trong các ngôn ngữ khác nhau những nhãn này hành chức khác nhau. Ta sẽ khảo sát qua cách thức đánh dấu các tham tố A, S và O trong các ngôn ngữ có hệ biến cách khác nhau. Khi nghiên cứu về hệ biến cách của danh ngữ, câu hỏi được đặt ra là những tham tố nào trong S, A và O được đánh dấu giống nhau, những tham tố nào được đánh dấu khác nhau.

Trong các ngôn ngữ đơn lập, như tiếng Việt, tiếng Trung, tất cả các tham tố S, A hay O đều không đánh dấu về cách như trong (4) và (5) dưới đây:

(4) *Đứa bé (S) chập chững bước đi.*

(5) *Người mẹ (A) dắt đứa bé (O) đi.*

Trong các ngôn ngữ đối cách, S và A có cùng hệ biến cách, còn O được đánh dấu hoàn toàn khác. Nói cụ thể, S và A với chức năng ngữ pháp là chủ ngữ được đánh dấu “danh cách”, còn O làm bổ ngữ được đánh dấu “đối cách” như được miêu tả qua các ví dụ tiếng Nga trong (6) và (7) dưới đây:

- (6) Птица летала.
Chim - NOM bay - past
 ((Lúc đó) Con chim (ấy) đang bay))
- (7) Ольга дала девочке книгу Маше.
Olga - NOM đưa - past cô gái - DAT sách - ACC Masha - GEN
 (Olga đưa cho cô gái quyển sách của Masha)

Trong các ngôn ngữ khiến cách, S và O được đánh dấu với cùng hệ biến cách, còn A được đánh dấu hoàn toàn khác như minh họa qua các câu tiếng Tonga trong (8) và (9):

- (8) Na'e kata 'a Sione.
 Past marker cười ABS John
 ((Lúc ấy) John có cười.))
- (9) Na'e langa 'e Sione 'a e fale.
 Past marker xây ERG John ABS SPEC nhà
 (John xây một ngôi nhà.)

(xem [14])

Trong tiếng Tonga, tham tố danh ngữ chủ ngữ S 'Sione' trong (8) và tham tố danh ngữ bổ ngữ O 'e fale' trong (9) được đánh dấu bằng tuyệt đối cách (absolute case - tương ứng với danh cách/nominative case), còn tham tố chủ ngữ tác thể A trong (9) được đánh dấu bằng khiến cách (ergative case).

Mặc dù vậy, những nhãn này vẫn được dùng với tư cách là các phổ niệm, và do đó một khi ta sử dụng, ta cứ mặc nhiên cho rằng tính ngoại động là một phạm trù ngữ pháp quan yếu trong ngôn ngữ vì nó được xác lập trong tương quan với câu ngoại động và câu nội động (xem [13]).

2. Semantic Transitivity - Tính chuyển tác

Sự đa dạng trong các mô hình tiếp cận tính ngoại động đã khiến cho việc biện giải hiện tượng này trên cơ sở cú pháp dường như không thành công.

Các hướng tiếp cận hình thức hay cú pháp dường như không giải quyết được sự đa dạng trong các mô hình tiếp cận tính ngoại động trong các ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau nên các nhà nghiên cứu mới viện đến ngữ nghĩa để khảo sát hiện tượng này một cách hệ thống và khả chấp hơn. Hướng tiếp cận tính chuyển tác trên cơ sở nghĩa học chức năng giúp xác định các yếu tố khác nhau hình thành thuộc tính này. Nói cách khác, tính chuyển tác được khảo tả trọn vẹn và có hệ thống hơn khi gắn với sự tình. Theo Cao Xuân Hạo [2, tr.433-434], tính chuyển tác là thuộc tính của một sự tình tác động đến một đối tượng làm đối tượng chuyển thái hay chuyển vị. Sự tình chuyển tác thông thường bao giờ cũng bao hàm ít nhất hai tham tố ngữ nghĩa hay vai nghĩa: tác thể (agent) và đối thể/tạo thể (patient/result), còn sự tình chuyển vị do chịu tác động thường là của ba vai nghĩa, ngoài tác thể và bị thể, còn có vai tiếp thể hay đích.

- (10) a. *Hoa đang lau nhà.*
Agent Patient
- b. *Hoa treo bức “la fauvisme” lên tường.*
Agent patient destination
- c. *Hoa đang vẽ cầu Tràng tiên.*
Agent factitive/Result

Theo hướng tiếp cận này là của Hopper & Thompson [11], tính chuyển tác có thể được biểu hiện hoặc về phương diện hình thái - cú pháp, hoặc về phương diện ngữ nghĩa” [11, tr.255]. Hai tác giả này cho rằng “tham tố bổ ngữ gián tiếp trong ngữ pháp thực sự cần được xem là tham tố O chuyển tác chứ không nên xem là tham tố O đối cách vì những tham tố này thường xác định và hữu sinh” [10, tr.255]. Thuộc tính chuyển tác cũng gắn với tiền cảnh trong diễn ngôn: “các thuộc tính gắn với mức độ chuyển tác cao đều tương liên trong ngữ pháp của bất kì ngôn ngữ nào được khảo sát cũng là các thuộc tính có tính trội trong các thành tố tiền cảnh của phát ngôn” [11, tr.292]. Ở phần dưới ta thử tìm hiểu hướng tiếp cận hiện tượng chuyển tác của Hopper & Thompson [11].

Hopper & Thompson khảo sát hiện tượng chuyển tác với tư cách là một tập hợp bao hàm các tham số xác định các thành tố của khái niệm, và trên cơ sở đó xác lập thang độ cao - thấp liên quan để mỗi quan hệ chuyển tác trong câu. Trên cơ sở ngữ nghĩa, khái niệm *transitivity* được chúng tôi chuyển dịch thành ‘chuyển tác’. Dưới đây là các tham số cấu thành khái niệm chuyển tác [11, tr. 252]:

	CAO	THẤP
A. Tham tố	2 hoặc hơn 2 tham tố, A và O	1 tham tố
B. Tính truyền động	hành động	phi - hành động
C. Thể	hữu đích	vô đích
D. Điểm tính	điểm tính	phi điểm tính
E. Tính chủ ý	chủ ý	phi chủ ý
F. Khẳng định	khẳng định	phủ định
G. Thức	hiện thực	phi hiện thực
H. Tính tác động	A có tiềm năng cao	A có tiềm năng thấp
I. Tính chịu tác động của O	O hoàn toàn bị tác động	O không bị tác động
J. Tính phân lập của O	O hoàn toàn phân lập	O không phân lập

Tham số (A): số lượng *tham tố* - sự hiện diện bắt buộc của hai tham tố là điều kiện tối thiểu cho một sự chuyển tác diễn ra.

Tham số (B): *sự truyền động* - hành động không thể chuyển từ tham tố này sang tham tố khác, trạng thái không có thuộc tính này. Do đó, *Nam đánh Hoa*, chứ không phải *Nam mê Hoa*, biểu thị một sự việc nào đó xảy ra với Hoa.

Tham số (C): *thể* - một hành động hữu đích, hoàn thành, chứ không phải hành động tiếp diễn, được xem là một sự chuyển tác hiệu lực hướng đến bị thể. Trong câu *Nam ăn hết một trái xoài* miêu tả một sự tình hoàn hành, sự chuyển tác diễn ra xuyên suốt quá trình *ăn một trái xoài*, nhưng trong câu *Nam đang ăn một trái xoài*, sự chuyển tác chỉ mới diễn ra một phần nào đó.

Tham số (D): *tính điểm* - tính điểm được hiểu là giữa khởi điểm và kết điểm của hành động được thực hiện được xem là không có bất kì phân đoạn chuyển tiếp nào, do đó hành động có tác động đối với bị thể được đánh dấu tường minh hơn hành động được xem là đang tiếp diễn.

Tham số (E): *tính chủ ý* - sự tác động với bị thể hoàn toàn tường minh hơn khi tham tố A được xem là hành động có chủ ý. Câu *Tôi viết một quyển sách* biểu thị một sự tình động có chủ ý, còn *Tôi mất một quyển sách* thì *sách* lại biểu thị một sự tình động không có chủ ý.

Tham số (F): *tính khẳng định/phủ định* và tham số (G): *thức* - Hai tham số này đều là phương tiện biểu thị tình thái. Nói cách khác, sự tình được mã hóa dưới góc độ hiện thực hoặc không hiện thực. Một hành động không diễn ra hay diễn ra trong thế giới hư cấu có tính chuyển tác hiệu lực thấp hơn một hành động được khẳng định có liên quan trực tiếp đến một sự tình hữu thực.

Tham số (H): *tính tác động* - rõ ràng là tham tố có khả năng tác động cao mới thực hiện một hành động chuyển tác theo một cách thức mà tham tố có khả năng tác động thấp không thực hiện được. Câu *Nó làm tôi giật cả mình* miêu tả một sự tình cũng như sự tác động khả tri với bị thể, còn *Bức tranh đồ khiến tôi giật mình* lại hoàn toàn miêu tả một trạng thái bên trong của nghiệm thể.

Tham số (I) và tham số (J) là hai tham số liên quan đến tham tố O: tính chịu tác động và tính phân lập của O. Tính chịu tác động là thang độ mức độ chịu tác động của bị thể trong sự tình do câu miêu tả. Câu *Nam ăn một tô phở* với tham tố danh ngữ *một tô phở* biểu thị sự tác động khả tri, sẽ dễ dàng định lượng so với danh ngữ khởi *phở* trong câu *Nam ăn phở*. Tham số phân lập liên quan đến các thuộc tính dùng làm cơ sở xác định mức độ mà đối tượng được tri giác như một thực thể độc lập trong ngôn cảnh, và những thuộc tính được đề cập đến nhiều nhất là tính xác định và tính hữu sinh của sở chỉ mà danh ngữ biểu thị tham tố O trong câu.

Những tham số chuyển tác này là cơ sở giúp các nhà nghiên cứu xác lập một khuôn thức chính xác cho điển mẫu chuyển tác (xem [8]). Các tham số chuyển tác của Hopper và Thompson được các nghiên cứu sau này điều chỉnh ở một mức độ nào đó về chi tiết, song vẫn bảo lưu các đặc trưng chính yếu để miêu tả điển mẫu chuyển tác. Một câu chuyển tác điển mẫu được xem là câu miêu tả một sự tình bao gồm một tham tố tác thể chủ ý, thực hiện một hành động cụ thể, và tạo ra một sự tác động khả tri và kéo dài đối với một bị thể xác định.

Điều đáng chú ý trong hướng tiếp cận của Hopper & Thompson là thuộc tính chuyển tác được xác định trong tương quan với thể của sự tình. Theo đó, (xem các tham số (C) và (G) ở trên), sự tình liên quan phải hoàn thành và hiện thực, tức là câu miêu tả sự tình phải là một câu khẳng định, miêu tả sự tình dưới góc độ thể hoàn thành và thức hiện thực, v.v. Những tham số này áp vào ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể được sử dụng để xác định cách sử dụng cốt yếu một kiểu câu đặc thù của đa số, nếu không phải là tất cả các ngôn ngữ: đó là kiểu **câu chuyển tác**.

Các ví dụ trên cho thấy việc xác định các tham tố trong một câu ngoại động hay một câu chuyển tác dựa trên việc đánh dấu về hình thức của các danh ngữ, hay của vị từ hoặc trên các tiêu chí ngữ nghĩa của các tham tố cần được xem là một biến số, thay vì là một phổ niệm ngôn ngữ do sự thay đổi bản chất của các hiện tượng ngữ pháp - ngữ nghĩa liên quan.

Dưới đây chúng tôi tiếp tục khảo sát nội hàm của khái niệm *transitivity* (TRANS) dựa trên cơ sở của Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) của Halliday.

3. Khái niệm *transitivity* trong SFG

Có hai lí do quan trọng buộc chúng tôi đề cập đến khái niệm TRANS trong lí thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL). Lí do thứ nhất là bài viết này góp phần minh định khái niệm TRANS vốn được nhiều nhà nghiên cứu SFG/SFL ở Việt Nam chuyển ngữ một cách thiếu chính xác là *chuyển tác* dẫn đến sự hiểu không chính xác về hệ thống TRANS trong SFG (xem [1]; [3]) lí do thứ hai là Halliday ([9]) phát triển khái niệm TRANS trên cơ sở khái niệm ngoại động và nội động của ngữ pháp truyền thống nhưng trong nội hàm của khái niệm TRANS theo quan điểm SFL không có nội dung “vị từ liên quan có bổ ngữ hay không”. Hơn nữa, khái niệm hệ thống TRANS có nhiều sự tương đồng với ngữ nghĩa khung của Fillmore ([7]). Cả hai hướng tiếp cận đều bàn đến đặc trưng của các tham tố ngữ nghĩa hay vai nghĩa trong việc xác định kiểu loại diễn trình.

3.1. Sự không nhất quán về thuật ngữ trong nghiên cứu SFG ở Việt Nam

Trong công trình về ngữ pháp tiếng Việt được trình bày theo quan điểm của SFL, Diệp Quang Ban [1] đã xác định nội dung của tính TRANS khi xem thuộc tính này là một cấu trúc, và ở đây là *cấu trúc chuyển tác* (transitive structures). Ông định nghĩa cấu trúc chuyển tác là “mối quan hệ giữa động từ với những yếu tố định danh bất kì lệ thuộc vào động từ đó và cùng xuất hiện với động từ đó...” [1, tr. 32]. Ở đây, ta thấy có một sự đánh đồng hai khái niệm mà chúng tôi đã trình bày ở trên, đó là *tính ngoại động* và *tính chuyển tác*. Khái niệm thứ nhất là khái niệm cú pháp, mang tính hình thức, còn khái niệm thứ hai là khái niệm mang tính ngữ nghĩa - cú pháp. Thực chất, cả hai khái niệm này đều có thể được bao gộp trong khái niệm hệ thống TRANS của SFL. Chẳng hạn, câu tiếng Việt *Mai rất xinh* được xem là một cú mã hóa cả ba hệ thống của SFL: hệ thống Đề, hệ thống Thúc, và hệ thống TRANS. Câu tiếng Việt này biểu thị một trong bốn diễn trình chính trong hệ thống TRANS, đó là diễn trình quan hệ (relational process). Hoàng Văn Vân [3] áp dụng hoàn toàn lí thuyết SFL trong việc miêu tả ngữ pháp tiếng Việt trên cơ sở cú chức năng kinh nghiệm, cơ sở của hệ thống TRANS. Tác giả giải thích tường minh rằng hệ thống thuật ngữ dùng trong công trình được chuyển ngữ từ tiếng Anh, và tất nhiên có sự điều chỉnh cho phù hợp với loại hình tiếng Việt [3, tr. 169]. Khái niệm *chuyển tác* được tác giả sử dụng để biểu thị khái niệm *transitivity* trong SFL, tuy nhiên, theo chúng tôi, việc sử dụng khái niệm *chuyển tác*, vốn là thuật ngữ biểu thị sự tác động và làm biến đổi trạng thái hay vị trí của một đối tượng do tham tố tác thể thực hiện, trong khi khái niệm TRANS trong SFL bao hàm cả những sự tình [-động] như *Nam là bác sĩ*, *Nam yêu Hoa*, *Nam có một ngôi nhà*, *Nam ngắm Hoa mỗi ngày*, v.v. Do vậy, thiết nghĩ nên có một khái niệm thích hợp để áp dụng lí thuyết SFL trong miêu tả tiếng Việt.

3.2. *Transitivity* - Quá trình mã hóa kinh nghiệm bằng ngôn ngữ

Theo quan điểm của SFG, TRANS là một hệ thống các chọn lựa mà người nói có thể thực hiện để mã hóa bằng ngôn ngữ kinh nghiệm về các diễn trình hiện hữu trong thế giới khách quan cũng như trong thế giới nội tâm của anh ta. Trong hệ thống chọn lựa đó, không chỉ các diễn trình ngoại tại hay nội tại được mã hóa bằng ngôn ngữ, mà người nói còn có thể chọn lựa các tham tố của diễn trình hoặc chu cảnh diễn trình được người nói trải nghiệm để biểu thị bằng các biểu thức ngôn ngữ cũng do

anh ta chọn lựa. Do đó, sự chọn lựa tham tố ngữ nghĩa và tham tố cú pháp nào để giao tiếp cho thấy quan điểm cũng như cách thức nhận thức sự tình của anh ta và các ý nghĩa anh ta muốn chuyển tải bằng biểu thức ngôn ngữ. Theo SFG, TRANS hay chính xác là hệ thống TRANS song tồn với nhiều hệ thống khác (hệ thống Thức, hệ thống Đề) trong bất kì thành tố (đó là *clause*) cấu thành đơn vị giao tiếp (Text), bao gồm hai bộ phận chính: diễn trình, các tham tố của diễn trình và thành tố bổ sung: chu cảnh của diễn trình. Trên tinh thần này, ta có thể hiểu TRANS là một bộ công cụ để biện giải một miền kinh nghiệm cụ thể, tức liên quan đến các kiểu loại diễn trình như *diễn trình cơ học*, *diễn trình tâm lí*, *diễn trình nói năng* và *diễn trình quan hệ* cũng như đặc trưng của các tham tố thuộc diễn trình.

Diễn trình cơ học là loại diễn trình có tính trội cao nhất do bao hàm các hành động mang tính vật lí, cơ học như *chạy, nhảy, nấu, nướng*, v.v. Tham tố biểu thị chủ thể thực hiện hành động được gán vai nghĩa *hành thể*, còn các vai nghĩa khác thì tùy thuộc vào cấu trúc ngữ nghĩa của diễn trình. Ta xét các câu trong (11):

(11)

Diễn trình cơ học					
hành thể	diễn trình	tiếp thể	đích	phạm vi	chu tố
<i>Tên trộm</i>	<i>cắt</i>		<i>ổ khóa cổng</i>		
<i>Hoa</i>	<i>đang bơi</i>				<i>dưới sông</i>
<i>Nam</i>	<i>chạy</i>			<i>10 km</i>	

Diễn trình tâm lí hình thành một phạm trù ngữ nghĩa riêng biệt, tức có những khác biệt giữa những gì diễn ra trong thế giới ngoại tại và những gì diễn ra trong thế giới tâm trí nội tại, và ngôn ngữ thực sự có nhiều vị từ biểu thị những diễn trình tâm lí này: tư duy, tưởng tượng, mong muốn, nhìn thấy, nghe thấy, v.v.

(12)

Diễn trình tâm lí		
người thụ cảm	diễn trình	hiện tượng
<i>Hoa</i>	<i>nghe thấy</i>	<i>tiếng ai mở cửa</i>
<i>Hoa</i>	<i>sợ</i>	<i>ở một mình</i>

Diễn trình nói năng là loại diễn trình trung gian hay hỗn hợp giữa diễn trình cơ học và diễn trình tâm lí: “nói gì đó” là một hoạt động vật lí có khả năng phản ánh hoạt động tâm lí. Các diễn trình nói năng có thể mã hóa nhiều khía cạnh khác nhau của hoạt động cơ học/vật lí cũng như mục đích tâm lí. Tuy nhiên, nói chung các diễn trình nói năng đều gắn với quá trình chuyển tải các thông điệp thông qua ngôn ngữ.

(13)

Diễn trình nói năng					
người nói	diễn trình	mục tiêu	người nghe	nội dung	chu tố
<i>Cô Hoa</i>	<i>giải thích</i>		<i>cho tôi hiểu</i>	<i>ý của anh</i>	
<i>Nam</i>	<i>bêu rếu</i>	<i>tôi</i>	<i>với đồng nghiệp</i>		<i>trên mạng</i>

Diễn trình quan hệ được phân thành hai tiểu loại dựa vào chức năng miêu tả đặc trưng hay đồng nhất của câu quan hệ. Câu biểu thị diễn trình quan hệ miêu tả đặc trưng có hai tham tố biểu thị thuộc tính và thực thể có thuộc tính đó. Tham tố thứ nhất ta gọi là *tham tố định tính*, còn tham tố thứ hai ta gọi là *đương thể* như trong (14):

(14)

Diễn trình quan hệ		
đương thể	diễn trình: định tính	tham tố định tính
<i>Hoa</i>	<i>trông</i>	<i>rất quyến rũ</i>
tham tố được đồng nhất	diễn trình: đồng nhất	tham tố đồng nhất
<i>Nam</i>	<i>là</i>	<i>bác sĩ phẫu thuật</i>

Hai tiểu loại diễn trình quan hệ này khác nhau ở chỗ *diễn trình đồng nhất* có thể đảo ngược theo dạng “*Nếu $X = Y$ thì $Y = X$* ”, còn diễn trình quan hệ miêu tả (định tính) thì không thể như trong (15):

(15)

Diễn trình quan hệ		
tham tố đồng nhất	diễn trình: đồng nhất	tham tố được đồng nhất
<i>Bác sĩ phẫu thuật</i>	<i>là</i>	<i>Nam</i>

Các ví dụ minh họa trên cho thấy TRANS là một hệ thống, tức bao hàm các yếu tố và các mối quan hệ giữa những yếu tố đó. Hệ thống TRANS thuộc phạm trù ngữ nghĩa (trong các ngôn ngữ biến hình, TRANS thuộc phạm trù ngữ nghĩa - hình thái học) và do đó nội hàm của khái niệm rộng hơn khái niệm ngoại động trong ngữ pháp truyền thống hay khái niệm chuyển tác. Trên phương diện ngữ pháp, Halliday [9] cho rằng TRANS cần được khảo sát như một thuộc tính của câu (quan điểm này có nhiều điểm tương đồng với *chuyển tác* của Hopper & Thompson [11]), thay vì là thuộc tính của vị từ (Halliday [9, tr.38-39]. Thompson [15] chia sẻ quan điểm của Halliday khi quan niệm rằng TRANS là một hệ thống có mục đích miêu tả toàn bộ câu chứ không miêu tả vị từ và bổ ngữ của nó.

TRANS thuộc chức năng ý niệm liên quan đến việc chuyển tải thông tin. Nói một cách khái quát, TRANS biểu thị cách thức mà nghĩa được mã hóa và biểu hiện trong một câu, và do đó, Trans đóng một vai trò quan trọng trong việc hiển thị cách thức người nói mã hóa hình ảnh tâm lý về hiện thực trong ngôn ngữ và cách thức người nói kiến giải kinh nghiệm của anh ta về thế giới chung quanh. Theo Halliday [10, tr.134], từ quan điểm chức năng, TRANS được định nghĩa là “tập hợp các lựa chọn liên quan đến nội dung nhận thức, là biểu hiện ngôn ngữ học của kinh nghiệm về các hiện tượng thuộc thế giới ngoại tại cũng như các biểu hiện của thế giới nội tâm như cảm giác, tư tưởng và tri giác”. Trong SFL, TRANS hành chức với tư cách là phương tiện liên kết ngữ pháp với các siêu chức năng. Theo Halliday [10], TRANS là thành tố chính trong chức năng kinh nghiệm của câu và nó gắn với sự chuyển tải ý niệm, biểu hiện diễn trình hay kinh nghiệm.

4. Kết luận

Từ các phân tích ở trên, chúng tôi thấy rằng khái niệm TRANS là một khái niệm rất phức tạp, hay nói chính xác, hướng tiếp cận và triển khai khái niệm này ngày càng trở nên phức tạp và đa diện. Khái niệm này, như trong ngữ pháp truyền thống, có thể được xem xét từ góc độ cú pháp, chính xác là từ góc độ hình thái - cú pháp. Từ góc độ hình thức này, một tham tố được xem là bổ ngữ của vị từ trung tâm phải được đánh dấu, thường là về *cách* (case). Tuy nhiên, các nghiên cứu loại hình học lại cho thấy việc xác định chức năng cú pháp dựa trên sự đánh dấu về *cách* lại là tham số khả biến xuyên ngôn ngữ. Giải pháp khả chấp cho vấn đề xác định nội hàm của khái niệm này lại được giao phó cho bình diện nghĩa của diễn ngôn. Từ góc độ nghĩa, khái niệm này được xem là miêu tả một quá trình *chuyển lực tác động* từ tham tố tác thể sang tham tố chịu tác động, và mức độ tác động này được xác định dựa trên thang độ chuyển tác với nhiều tham số phức tạp. Khái niệm TRANS mà chúng tôi quan tâm là khái niệm của SFL. TRANS là tập hợp gồm các chọn lựa của người sử dụng ngôn ngữ. Chọn lựa ở đây là chọn lựa các bình diện trong nghĩa kinh nghiệm của người nói để chuyển tải những bình diện đó trong quá trình giao tiếp. Như các phân tích ở trên, khái niệm này không gắn với một hiện tượng cú pháp hay ngữ nghĩa (diễn ngôn) nào mà gắn với việc lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp và TRANS nên được hiểu là hệ thống các công cụ mã hóa ý niệm bằng các biểu thức ngôn ngữ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp Việt Nam - Phần câu*, Nxb Đại học Sư phạm, 2004.
2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Giáo dục, 2004.
3. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt - Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học xã hội, 2002.

Tiếng Anh

4. Dixon, R. M.W., *Ergativity*, Language 55, 59-138, 1979.
5. Dixon, R. M.W., *Ergativity*, Cambridge University Press, Cambridge, 1994.
6. Dixon, R. M.W., *Basic linguistic theory*, Vol. 2, Oxford University Press, Oxford, 2010.
7. Fillmore, C.J., *The case for case*, In E. Bach and R.T. Harms (eds), *Universals in linguistic theory*, Holt, Rinehart & Winston, New York, pp. 1-25, 1968.
8. Givón, T., *Ergative morphology and transitivity gradients in Newari*, In *Relational typology*, Frans Plank (ed.), 89-107, Mouton, Berlin, 1985.
9. Halliday, M.A.K., *Notes on transitivity and theme: Part 1. Linguistics*, Journal of Linguistics 3(1), 37-81, 1967.
10. Halliday, M. A. K., *An introduction to functional grammar*, Edward Arnold, London, 1985.
11. Hopper, Paul & Sandra A. Thompson, *Transitivity in grammar and discourse*, Language 56, 251-299, 1980.
12. LaPolla, Randy J., *Why languages differ: Variation in the conventionalization of constraints on inference*, In David Bradley, Randy J. LaPolla, Boyd Michailovsky & Graham Thurgood (eds.), *Language variation: Papers on variation and change in the Sinosphere and in the Indosphere in honour of James A. Matisoff*, 113-144, Pacific Linguistics, Canberra, 2003.
13. Mithun, Marianne & Wallace Chafe, *What are S, A and O?*, Studies in Language 23(3), 569-596, 1999.
14. Otsuka, Y, *Making a case for Tongan as an endangered language*, In *The contemporary pacific*, Volume 19, Number 2, Fall 2007, 446-473, University of Hawai'i Press, 2007.
15. Thompson, G., *Introducing functional grammar*, 2nd edition, Edward Arnold, London, 2004.